

DANH MỤC HÀNG HÓA MUA SẴM

May trang phục y tế, trang phục văn phòng, trang phục người bệnh
phục vụ công tác khám chữa bệnh tại Trung tâm Y tế Bắc Kạn năm 2025

(Theo thư mời số: 450/ TM-TTYT, ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Trung tâm Y tế Bắc Kạn năm 2025)

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		Áo			Quần									Mũ
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải							
		I	May trang phục y tế , trang phục văn phòng, trang phục bệnh nhân											
1	Trang phục của Bác sĩ	Màu trắng	Áo bluse cổ bẻ Danton, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái, phía sau xê giữa tới ngang hông. in logo Trung tâm Y tế	Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 252.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 465 x 334 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 37.1/2 x 187.6 ± 0.2 Độ sãn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 816/S x (Sợi	Màu trắng	Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau	Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 252.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 465 x 334 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 37.1/2 x 187.6 ± 0.2 Độ sãn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO	Màu trắng	Bộ	72				

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		Áo			Quần									Mũ
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải							
				Filament, không có xoắn) ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 81.2 x 52.6 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-0.6)x(-0.5) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.4 ± 0.5 Rayon 23.2 ± 0.5 Spandex 2.4 ± 0.5			7211-4:1984) (DọcxNgang) 816/S x (Sợi Filament, không có xoắn) ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 81.2 x 52.6 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-0.6)x(-0.5) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)							

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		Áo			Quần									Mũ
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải							
						Polyester 74.4 ± 0.5 Rayon 23.2 ± 0.5 Spandex 2.4 ± 0.5								

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		Áo			Quần									Mũ
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải							
		2	Trang phục của Dược sĩ	Màu trắng	Áo bluse cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi, có khuy cài bên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông. in logo Trung tâm Y tế	Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 252.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 465 x 334 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 37.1/2 x 187.6 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 816/S x (Sợi Filament, không có xoắn) ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 81.2 x 52.6 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-	Màu trắng							Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		Áo			Quần									Mũ
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải							
				0.6)x(-0.5) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.4 ± 0.5 Rayon 23.2 ± 0.5 Spandex 2.4 ± 0.5			thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-0.6)x(-0.5) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.4 ± 0.5 Rayon 23.2 ± 0.5 Spandex 2.4 ± 0.5							

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		Áo			Quần									Mũ
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải							
		3	Trang phục của Điều dưỡng, Hộ sinh, Y sỹ	Màu trắng	Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 2 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái; Túi áo, tay áo và cổ áo có viền xanh dương, viền rộng 0,5 cm. in logo Trung tâm Y tế	Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 252.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 465 x 334 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 37.1/2 x 187.6 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 816/S x (Sợi Filament, không có xoắn) ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 81.2 x 52.6 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-	Màu trắng							Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		Áo			Quần									Mũ
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải							
				0.6) \times (-0.5) \pm 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.4 \pm 0.5 Rayon 23.2 \pm 0.5 Spandex 2.4 \pm 0.5			thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (Đọc \times Ngang) (-0.6) \times (-0.5) \pm 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.4 \pm 0.5 Rayon 23.2 \pm 0.5 Spandex 2.4 \pm 0.5							

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		Áo			Quần									Mũ
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải							
		4	Trang phục của Kỹ thuật viên, cử nhân (KTV xét nghiệm, CDHA, PHCN)	Màu trắng	Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái. in logo Trung tâm Y tế	Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 252.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 465 x 334 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 37.1/2 x 187.6 ± 0.2 Độ sãn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 816/S x (Sợi Filament,không có xoắn) ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 81.2 x 52.6 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-	Màu trắng							Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		Áo			Quần									Mũ
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải							
				0.6)x(-0.5) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.4 ± 0.5 Rayon 23.2 ± 0.5 Spandex 2.4 ± 0.5			thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-0.6)x(-0.5) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.4 ± 0.5 Rayon 23.2 ± 0.5 Spandex 2.4 ± 0.5							

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		Áo			Quần									Mũ
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải							
		5	Trang phục Văn phòng	Màu trắng, hoặc kẻ sọc sáng màu	Áo ngắn tay hoặc dài tay sơ mi cổ đực, cài cúc giữa	<p>Chất liệu: Vải Lon, vải Kate mỹ hoặc tương đương</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 113.1 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 380 x 302 ± 2</p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 75.9/2 x 131.4 ± 0.2</p> <p>Độ sãn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 1088/S x (Sợi Filament, không có xoắn) ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 38.8 x 40.4 ± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-</p>	Màu sẫm							Quần âu hai ly, có 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		Áo			Quần									Mũ
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải							
				0.5)x(0.0) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 82.0 ± 0.5 Rayon 18.0 ± 0.5			1:2000) (ĐọcxNgang) 79.3 x 65.5 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-0.5)x(0.0) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 2-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 100%							

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		Áo			Quần									Mũ
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải							
		6	Trang phục của Hộ lý	Màu xanh hòa bình	Áo cổ trái tim, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 2 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái. in logo Trung tâm Y tế	Chất liệu vải Kate ford hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 165.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 287 x 267 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 43.2/2 x 44.1/2 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 834/S x 826/S ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 34.1 x 34.4 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-1.8)x(-1.3) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-	Màu xanh hòa bình							Quần âu 2 ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		Áo			Quần									Mũ
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải							
				C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 65.0 ± 0.5 Cotton 35.0 ± 0.5			5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐộcxNgang) (-1.8)x(-1.3) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 65.0 ± 0.5 Cotton 35.0 ± 0.5							

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		Áo			Quần									Mũ
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải							
		7	Trang phục lái xe ô tô	Màu xanh đen	Áo kiểu bu đông, cổ đức , cài cúc giữa , dài tay hoặc ngắn , gấu tay măng xéc hoặc lơ ve, có nẹp cầu vai , phía trước có 2 túi có nắp , có khuy cài biển tên trên ngực tay	Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 151.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 254 x 270 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 43.8/2 x 45.2/2 ± 0.2 Độ sãn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 858/S x 823/S ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 21.0 x 21.1± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-1.2)x(-1.4) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-	Màu sẫm							Quần âu 2 ly có túi

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		Áo			Quần									Mũ
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải							
				<p>C06 A1S:2010) 3-5 Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (< 16 PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 65.1 ± 0.5 Cotton 34.9 ± 0.5</p>			<p>(DọcxNgang) (-1.0)x(0.0) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CÁP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 2-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.4 ± 0.5 Cotton 13.6 ± 0.5</p>							

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		Áo			Quần									Mũ
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải							
		8	Trang phục của Nhân viên Bảo vệ	Màu Xanh cô ban sẫm	Áo cổ đực, cài cúc giữa, có nẹp cầu vai, dài tay hoặc ngắn tay, gấu tay có măng xét, hoặc lơ vê, 2 túi có nắp, có khuy cài biển tên trên ngực trái, in logô Trung tâm y tế	Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 166.8 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 287 x 270 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 44.4/2 x 43.6/2 ± 0.2 Độ sãn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 839/S x 810/S ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 30.9 x 31.2± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-1.8)x(-1.1) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-	Màu Xanh Than							Quần âu 2 ly có 1túi sau

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		Áo			Quần									Mũ
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải							
				C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 65.5 ± 0.5 Cotton 34.5 ± 0.5			(DọcxNgang) (-1.0)x(0.0) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CÁP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 2-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.4 ± 0.5 Cotton 13.6 ± 0.5							

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		Áo			Quần									Mũ
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải							
		9	Trang phục (Tiêu độc khử trùng)	Màu ghi sáng	Áo kiểu bu dông, cổ đức , cài cúc giữa , dài tay, gấu tay măng xéc hoặc lơ ve, có nẹp cầu vai , phía trước có 2 túi có nắp , có khuy cài biển tên trên ngực tay, in Logo Trung tâm y tế	Chất liệu vải kaki hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 210.3 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 435 x 212 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 20.5 x 19.0 ± 0.2 Độ sãn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 615/Z x 615/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 72.8 x 44.1 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-1.2)x(+0.2) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-	Màu ghi sáng							

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		Áo			Quần									Mũ
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải							
				C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 85.5 ± 0.5 Cotton 14.5 ± 0.5			(ĐọcxNgang) (-1.2)x(+0.2) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CÁP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 85.5 ± 0.5 Cotton 14.5 ± 0.5							
10	Trang phục người bệnh khoa nội tổng hợp	Xanh lam hoặc nền trắng kẻ sọc xanh lam có họa tiết màu sẫm	Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi, ngực áo in logo Trung tâm Y tế	Chất liệu vải Kate sọc hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 109.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 435 x 293 ± 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 43.7 x 42.0 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ	Cùng màu sắc, họa tiết với màu sắc của áo	Quần kéo dây rút có 1 túi sau	Chất liệu vải Kate sọc hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 109.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 435 x 293 ± 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 43.7			Bộ	30			

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		Áo			Quần									Mũ
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải							
				vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 917/Z x 817/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 30.6 x 20.7 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-0.5)x(-0.5) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 65.2 ± 0.5 Rayon 34.8 ± 0.5			x 42.0 ± 0.2 Độ sản sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 917/Z x 817/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 30.6 x 20.7 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-0.5)x(-0.5) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO							

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		Áo			Quần									Mũ
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải							
							1833:2019) Polyester 65.2 ± 0.5 Rayon 34.8 ± 0.5							
11	Quần áo bệnh nhân Khoa Ngoại sản	Xanh lơ	Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi, ngực áo in logo Trung tâm Y tế	Chất liệu vải Kate sọc hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 109.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 435 x 293 ± 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 43.7 x 42.0 ± 0.2 Độ sãn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-	Xanh lơ	Quần kéo dây rút có 1 túi sau	Chất liệu vải Kate sọc hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 109.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 435 x 293 ± 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 43.7 x 42.0 ± 0.2			Bộ	30			

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		Áo			Quần									Mũ
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải							
				4:1984) (ĐọcxNgang) 917/Z x 817/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 30.6 x 20.7 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-0.5)x(- 0.5) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105- C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 65.2 ± 0.5 Rayon 34.8 ± 0.5			Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 917/Z x 817/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937- 1:2000) (ĐọcxNgang) 30.6 x 20.7 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (- 0.5)x(-0.5) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)							

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		Áo			Quần									Mũ
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải							
12	Quần áo bệnh nhân Khoa nhi 3 lứa tuổi. (15 tuổi, 10 tuổi, 5 tuổi)	Nền xanh có họa tiết hoa (Theo lứa tuổi)	Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi, ngực áo in logo Trung tâm Y tế	Chất liệu vải Kate sọc hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 109.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $435 \times 293 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $43.7 \times 42.0 \pm 0.2$ Độ sãn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-	Cùng màu sắc, họa tiết với màu sắc của áo	Quần kéo dây rút	Chất liệu vải Kate sọc hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 109.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $435 \times 293 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $43.7 \times 42.0 \pm 0.2$				30			

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		Áo			Quần									Mũ
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải							
				4:1984) (ĐọcxNgang) 917/Z x 817/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 30.6 x 20.7 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-0.5)x(- 0.5) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105- C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 65.2 ± 0.5 Rayon 34.8 ± 0.5			Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 917/Z x 817/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937- 1:2000) (ĐọcxNgang) 30.6 x 20.7 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (- 0.5)x(-0.5) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)							

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		Áo			Quần									Mũ
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải							
							Polyester 65.2 ± 0.5 Rayon 34.8 ± 0.5							
Tổng cộng I (có 12 loại)										Bộ	366			
II	Mua hàng hóa, phục vụ chuyên môn khám chữa bệnh													
1	Ga chun trái giường bệnh nhân, có khét lỗ	Xanh thẫm	KT: Rộng 60cm x dài 2m x đệm dày 10 fân	Chất liệu vải kaki thun, vải thô hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 214.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 430 x 212 ±2						Cái	40			

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		Áo			Quần									Mũ
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải							
				- có may viền chun xung quanh										
2	Vỏ gói bệnh nhân	Xanh thẫm	KT:45cm x65cm, mặt sau của gói may có cửa mở cài cúc bấm	<p>Chất liệu vải kaki thun, vải thô hoặc tương đương</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 214.4 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 430 x 212 ± 2</p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 19.2 x 18.6 ± 0.2</p> <p>Độ sãn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 645/Z x 639/Z ± 2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 84.7 x 48.4 ± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước</p>					Cái	80				

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		Áo			Quần									Mũ
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải							
				sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-0.9)x(-0.1) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.9 ± 0.5 Cotton 13.1 ± 0.5										
3	Lõi gối bệnh nhân	Xanh thẫm	KT: 40cm x 60cm	Lõi hơi						Cái	70			
4	Khăn chài gối	Xanh thẫm	KT:45cm x68cm,	Chất liệu vải kaki thun, vải thô hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 214.4 ± 0.2 Mật độ vải						Cái	200			

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		Áo			Quần									Mũ
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải							
				lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.9 ± 0.5 Cotton 13.1 ± 0.5 - có may viền xung quanh										
5	Khăn mặt đắp Parafin	Xanh thẫm	KT:34cm x68cm,	Chất liệu conton						Cái	100			
6	Chăn hè thu		KT: 200cm x220cm	Nền màu ghi họa tiết hoa văn – Chất vải Cotton						Cái	5			
7	Gối đơn phục vụ trực chuyên môn			Nền màu ghi có họa tiết hoa văn, Vò Chất vải Cotton + Lõi hơi)						Cái	7			
8	Chăn chiên		KT: 200cm x220cm	Nền màu hồng - chăn chiên đa dụng						Cái	2			
9	Ga trải giường		KT 1.2m x2.0m	Nền màu ghi họa tiết hoa văn Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 204.7 ± 0.2 Mật độ vải						Cái	3			

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		Áo			Quần									Mũ
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải							
				lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.3 ± 0.5 Cotton 13.7 ± 0.5 - Chất vải Cotton										
10	Chiếu nhựa		KT 1.0m x 2.0m	Nền màu vàng nhạt có họa tiết hoa văn						Cái	100			
11	Màn bệnh nhân		KT 1.0m x 2.0m	Màu xanh						Cái	60			
Tổng cộng II có 11 loại														